MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Thạc sĩ NGUYỄN TRÍ HÙNG

I. DẪN NHẬP

Thị trường tín dụng nông thôn là khu vực được chính phủ các nước đang phát triển quan tâm. Với sự giúp đỡ cuả các tổ chức song phương và đa phương, nhiều nước thực hiện chính sách tín dụng rẻ cho nông dân. Mặc dù có những nỗ lực để hỗ trợ cho tín dụng nông thôn ở các nước Châu Á, nhưng nhiều nông dân, đặc biệt là nông dân có qui mô sản xuất nhỏ, vẫn lệ thuộc vào người cho vay nặng lãi. Nguyên nhân làm cho các chính sách hạ thấp lãi suất cho vay và hạn chế hoạt động của các tổ chức, người cho vay truyền thống không đạt kết quả như mong muốn, là do các chính sách này đã dựa trên những hiểu biết không đầy đủ về cơ chế hoạt động cuả thị trường tín dụng nông thôn.

Thực tế, có một hệ thống gồm 2 thị trường tín dụng nông thôn ở các nước đang phát triển: thị trường tín dụng chính thức và không chính thức. Trong thị trường tín dụng chính thức, các tổ chức tín dụng nhà nước làm môi giới giữa người gửi tiền (hay chính phủ) với người vay và thu một mức lãi suất thấp (được nhà nước hỗ trợ). Trong thị trường tín dụng không chính thức, các cá nhân - là những người cho vay chuyên nghiệp, những nhà kinh doanh, các nhà kinh doanh bất động sản, hoặc người thân cho vay bằng chính tài sản cuả họ.

Mục đích cuả bài viết này là tổng hợp những kết quả của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các khu vực tín dụng chính thức và không chính thức ở nông thôn cũng như ảnh hưởng của các chính sách can thiệp cuả nhà nước trong thị trường tín dụng nông thôn.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM TRƯỚC ĐÂY VỀ THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN

Trước đây, có 2 quan điểm về thị trường tín dụng nông thôn nhằm giải thích về tình trạng lãi suất cao trong khu vực tín dụng không chính thức. Quan điểm thứ nhất cho rằng là do có sự độc quyền của người cho vay tiền. Đây là quan điểm từ những công trình nghiên cứu ở Ấn Độ vào những năm 1950. Các công trình này cho rằng người cho vay ở nông thôn là những người độc quyền. Do không có sự cạnh tranh nên họ tự do ấn định một mức lãi suất cao và các nhà nghiên cứu đã đề xuất nhà nước cần phải có những tổ chức tín dụng của nhà nước để cung cấp những tín dụng chính thức và cạnh tranh loại trừ các người cho vay độc quyền, nặng lãi.

Năm 1967, George Stigler thuộc trường phái đại học Chicago cho rằng lãi suất cao không phản ánh sự độc quyền mà nó phản ánh một tỉ lệ không trả nợ cao và mức chi phí cao về thông tin trong thị trường tín dụng do thông tin trong thị trường này là không đầy đủ. Quan điểm này cũng bỏ qua thực tế là thông tin không hoàn hảo có thể làm hạn chế mức độ hiệu quả của cạnh tranh trong một thị trường. Theo quan điểm này thì sự hiệu quả trong thị trường tín dụng có đặc điểm gần giống với hiệu quả Pareto. Cho nên, điều duy nhất mà chính phủ cần làm trong thị trường tín dụng là tái phân phối thu nhập cho người nghèo.

Những nghiên cứu mới đây cho thấy rằng các quan điểm trên đã bỏ qua một thực tế là khu vực tín dụng không chính thức ở nông thôn đang ngày càng phát triển và không có sự cạnh tranh giữa những người cho vay tiền trong khu vực này. Kinh nghiệm về sự can thiệp của chính phủ các nước Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan, và các nước đang phát triển khác cho thấy việc hình thành các ngân hàng nông thôn và các hợp tác xã tín dụng đã không thành công trong việc đẩy các nhà cho vay tiền truyền thống ra khỏi thị trường tín dụng. Các nghiên cứu ở Thái Lan cũng cho thấy rằng sự can thiệp của chính phủ đã không làm giảm lãi suất của những người cho vay tiền.

III. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CÁC QUAN ĐIỂM TRƯỚC ĐÂY VỀ "SỰ ĐỘC QUYỀN" VÀ "THỊ TRƯỜNG HOÀN TOÀN" CỦA THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN

Hai quan điểm trên đã không giải thích được những đặc điểm sau đây của thị trường tín dụng nông thôn:

- Khu vực tín dụng chính thức và không chính thức đồng thời hiện diện, mặc dù thực tế là khu vực tín dụng chính thức có lãi suất thấp hơn khu vực không chính thức.
- Lãi suất không làm cân bằng cung và cầu trong thị trường tín dụng nông thôn: có thể có sự hạn chế trong cung tín dụng.
- Thị trường tín dụng bị phân khúc. Lãi suất của những người cho vay ở các vùng khác nhau thì khác nhau. Có thể là do khả năng không trả nợ khác nhau.
- Có một số lượng giới hạn

những người cho vay trong khu vực không chính thức, mặc dù khu vực này có lãi suất cao.

- Ở khu vực tín dụng không chính thức, có mối quan hệ bên trong (khá phổ biến) giữa giao dịch tín dụng và các giao dịch trong thị trường khác.

- Những tổ chức cho vay chính thức thường chỉ tập trung sự cho vay của mình trong các khu vực mà nông dân có chủ quyền đất.

IV. MÔ HÌNH THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN VỚI THÔNG TIN KHÔNG HOÀN HẢO

Hơn mười năm qua đã có những bước phát triển trong lý thuyết về sự hoạt động của thị trường tín dụng. Những lý thuyết này tập trung vào các vấn đề về thông tin không hoàn hảo, sự sàng lọc người vay, và giám sát quá trình trả nợ vay. Người cho vay tiền ngày hôm nay mong muốn có một triển vọng trong tương lai nên sẽ áp dụng mọi phương thức để làm cho những triển vọng đó trở nên hiện thực. Do đó, hoạt động cho vay được kèm theo (a) sự trao đổi tiêu dùng ngày hôm nay để đạt được một sự tiêu dùng trong thời gian sau, (b) thu nhận thông tin liên quan đến những đặc điểm của những người đi vay để hạn chế những rủi ro (d) các biện pháp nhằm bảo đảm rằng người đi vay tiền sẽ hoàn trả vốn và lãi.

Có hai cơ chế nhằm giải quyết các vấn đề về sự sàng lọc và giám sát người vay: cơ chế gián tiếp và cơ chế trực tiếp. Cơ chế gián tiếp có thể bằng hình thức lãi suất hay qui mô của khoản vay trong thị trường tín dụng, hoặc bằng các hợp đồng trong những thị trường khác (thí dụ hợp đồng thuê mướn) nhưng lại có ảnh hưởng tới hành vi của người vay tiền trong thị trường tín dụng. Mức lãi suất sẽ giữ 2 chức năng: một là chức năng giá cả và hai là cơ chế sàng lọc gián tiếp hay cơ chế khuyến khích. Do đó, trong trường hợp này mức lãi suất sẽ không là mức lãi suất cân bằng của thị trường. Cơ chế gián tiếp có thể áp dụng cả trong thị trường cạnh tranh hoặc độc quyền.

Đối với cơ chế trực tiếp, hoạt động cho vay kèm theo (a) người cho vay phải chi tiêu nguồn lực để biết rõ đặc điểm của ứng viên vay tiền và thực hiện việc cho vay, (b) hoạt động cho vay bị giới hạn trong những nhóm họ hàng, cư dân của một vùng, địa phương, hoặc những cá nhân có quan hệ mua bán với người cho vay. Những biện pháp của cơ chế trực tiếp đó (thông qua quan hệ cá nhân, quan hệ mua bán và tín dụng, vay hoa lợi và các phương thức khác) có xu hướng dẫn tới một cơ cấu cạnh tranh độc quyền với các mức lãi suất khác nhau giữa các phân khúc của thị trường tín dụng nông thôn.

Các nghiên cứu đã chứng minh rằng tín dụng chính thức gần như không thể loại trừ hoạt động của người cho vay ở khu vực không chính thức, trừ phi các tổ chức tín dụng chính thức tìm được cách thay thế các biện pháp (thuộc cơ chế trực tiếp) mà khu vực tín dụng không chính thức áp dụng cho mục đích sàng lọc, khuyến khích và giám sát người đi vay.

1. Cơ chế gián tiếp.

Lãi suất có vai trò như là một cơ chế gián tiếp. Một dự án sử dụng vốn vay có thể hoạt động kém hiệu quả, làm cho người vay vốn bị vỡ nợ, và đồng thời người cho vay cũng không thể khôi phục lại được toàn bộ phí tổn của họ. Xác suất vỡ nợ lệ thuộc vào khả năng xảy ra của tổng doanh thu của dự án nhỏ hơn vốn và lãi khi tới hạn. Dự án càng rủi ro, lợi nhuận càng lớn, thì khả năng vỡ nợ cũng càng lớn. Người cho vay bị thiệt do họ phải gánh chịu sự gia tăng rủi ro của dự án. Trong khi đó, lợi nhuận mong đợi từ dự án của người vay thì gia tăng.

Lãi suất có 2 tác dụng là: hạn chế tín dụng và điều hoà rủi ro trong cơ cấu cho vay của người cho vay. Phân tích kinh tế học cổ điển sẽ cho rằng khi có sự dư cầu về các khoản vay tại một mức lãi suất, thì mức lãi suất này sẽ tăng lên để cắt giảm sự dư cầu. Lãi suất càng cao sẽ làm tăng thu nhập của người cho vay, nếu nó không làm gia tăng mức độ rủi ro (do làm tăng khả năng vỡ nợ của người vay). Nhưng khi lãi suất càng cao thì khả năng vỡ nợ sẽ càng cao để bù lại thu nhập tăng do lãi suất tăng. Trong trường hợp này, người cho vay sẽ chọn mức lãi suất thấp đủ để đạt được một sự ủng hộ dự án tránh gặp rủi ro. Do đó, trái ngược với hoạt động của cơ chế thị trường, cầu có thể vượt cung mà không làm lãi suất gia tăng (Stiglitz và Weiss 1981; Stiglitz 1987).

Nếu giả định rằng lãi suất không có ảnh hưởng lên mức độ rủi ro của dự án, thì ứng với một mức lãi suất cụ thể nào đó sẽ có tỉ lệ vỡ nợ cao, làm cho doanh thu của người cho vay không thể trang trải được chi phí cơ hội của vốn cho vay. Thực tế này sẽ tạo ra một áp lực đẩy lãi suất lên cao để bù đắp chi phí, nhưng tăng lãi suất sẽ càng làm tăng mức độ rủi ro. Quá trình này sẽ tiếp tục cho đến khi lãi suất cao tới mức mà chỉ các dự án có độ rủi ro cao, với khả năng vỡ nợ cao nhất mới có thể thực hiện được. Tuy nhiên, khi sự cạnh tranh bị hạn chế, thì những người cho vay cũng không thể nào tăng lãi suất lên quá cao để thu về hết sự thặng dư của một hoạt động cho vay. Trái lại, sự cạnh tranh hạn chế có nguồn gốc từ thông tin không hoàn hảo và chi phí thông tin quá tốn kém, tạo điều kiện để người cho vay ấn định một mức lãi suất cao hơn so với trường hợp cạnh tranh hoàn toàn.

Người cho vay có thể áp dụng hai cơ chế gián tiếp khác để giám sát người vay tiền. Thứ nhất là, sự đe dọa ngưng cung cấp tín dụng để hướng dẫn hành vi người vay tiền. (Stiglitz và Weiss 1983). Phương thức này chỉ hiệu quả khi người vay tiền thu được nhiều lợi ích từ việc vay tiền. Thứ hai là, người cho vay tiền là các chủ đất hay các nhà buôn bán có thể sử dụng các hợp đồng để hạn chế khả năng vỡ nợ. Các hợp đồng này tạo sự liên thông giữa thị trường tín dụng với thị trường sản phẩm hay thị trường thuê mướn khác (Braverman và Stiglitz 1982, 1986). Thí dụ, người cho vay đồng thời là nhà kinh doanh có thể đề nghị sẽ bán vật tư nông nghiệp như: thuốc trừ sâu và phân bón.... với giá thấp cho người vay. Bởi vì khả năng vỡ nợ sẽ giảm nếu các vật tư đó được sử dụng.

2. Cơ chế trực tiếp

Bên cạnh các biện pháp thuộc cơ chế gián tiếp, hầu hết người cho vay cũng sử dụng cơ chế trực tiếp để sàng lọc, thu thập thông tin về người vay tiền thông qua mối quan hệ họ hàng, địa phương, và các mối quan hệ trong các thị trường khác. Có sự khác biệt nhau rất lớn về chi phí sàng lọc, giám sát và thúc đẩy việc trả nợ giữa các người cho vay. Sự khác nhau về chi phí giữa những người cho vay có thể dẫn tới sự phân khúc thị trường tín dụng nông thôn. Chi phí này sẽ rất thấp nếu người cho vay có được thông tin qua quan hệ họ hàng, nơi cư trú gần nhau hay trong quá trình giao dịch khác với người vay. Dựa vào các thông tin, người cho vay khu vực không chính thức ở nông thôn có thể thực hiện được việc sàng lọc, giám sát người vay, trong khi các ngân hàng nhà nước thì không thể làm đều này.

a. Quan hệ họ hàng và địa phương

Những nghiên cứu ở miền bắc Nigeria cho biết thị trường tín dụng gần như hoàn toàn phân khúc theo điều kiện địa lý và quan hệ họ hàng và sự không cân xứng về thông tin giữa người vay và cho vay trong những thị trường phân khúc này là không đáng kể. Cũng theo nghiên cứu này, thị trường tín dụng nông thôn là rất năng động, hoạt động cho vay giữa các cá nhân trong cùng một làng hay nhóm họ hàng ước tính khoảng 97% tổng giá trị giao dịch. Thế chấp hiếm khi được sử dụng. Thị trường tín dụng nông thôn ở Trung Quốc cũng có tình trạng tương tự.

b. Sự liên thông với các thị trường khác

Bên cạnh các nhóm quan hệ họ hàng, địa phương, người cho vay còn có thể có được thông tin của người vay thông qua các giao dịch của họ trong các thị trường khác. Những sự giao dịch này tạo ra sự liên thông giữa hoạt động cho vay với các giao dịch trong các thị trường khác. Các hợp đồng tín dụng có liên kết với hoạt động của các thị trường khác có thể giúp người cho vay giảm nhẹ quá trình sàng lọc, giám sát và thúc đẩy trả nợ. Sự liên thông được xem là một cơ chế hoạt động có hiệu quả. Dạng phổ biến nhất của sự liên kết này là thông qua các hoạt động kinh doanh. Người cho vay yêu cầu khách hàng của họ phải bán tất cả những sản phẩm hoa màu cho họ hoặc bán thông qua họ. Mối quan hệ tín dụng - buôn bán sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho người cho vay. Người cho vay đồng thời là người mua bán hàng có thể dễ dàng thực hiện các yêu cầu của mình đối với người đi vay bằng cách khấu trừ từ giá trị sản phẩm bán cho họ hoặc thông qua họ.

3. Các biện pháp hạn chế vấn đề về thông tin không cân xứng

Có 3 hình thức thường được sử dụng trong thị trường tín dụng nông thôn ở các nước đang phát triển: thế chấp, cho vay hưởng hoa lợi, và hội (hay hụi). Chúng được xem như là cách để hạn chế những hậu quả của sự không cân xứng trong thông tin. Nó giúp người cho vay sàng lọc, phân loại người vay và phân khúc thị trường tín dụng nông thôn.

a. Thế chấp: ở các nước đang phát triển, các ngân hàng gặp khó khăn trong việc trực tiếp sàng lọc và giám sát người vay tiền nên các ngân hàng nhà nước dựa chủ yếu lên sự thế chấp, thường dưới dạng thế chấp đất đai. Ở Thái Lan, ngân hàng thương mại và các hợp tác xã tín dụng chỉ có thể hoạt động ở các làng, xã, nơi đó quyền sở hữu ruộng đất đã được xác lập. Do giá trị đất có liên quan tới thu nhập ở khu vực nông thôn, nên có thể giải thích tại sao người vay có mức thu nhập trên trung bình mới có thể vay tiền ở khu vực chính thức một cách dễ dàng hơn so với những người khác. Tỉ lệ này chiếm khoảng 30%. Phần đa số còn lại phải vay ở các khu vực không chính thức.

b. Cho vay hưởng hoa lợi: theo phương thức này, người cho vay chiếm giữ và sử dụng đất của người vay tiền cho đến khi vốn và lãi được trả đầy đủ. Hình thức này ít rủi ro và được áp dụng phổ biến ở Thái Lan trong việc tài trợ người vay tiền đi ra nước ngoài làm việc

Một phương thức tương tự phổ biến ở Nigeria là người vay tiền phải giao lại quyền thu hoạch cây trái của mình cho người cho vay. Sự thu hoạch này được xem như thu lãi vay. Thường là các cây ca cao, cọ dầu, cao su (Adegboye, 1983) được sử dụng như vật cầm cố.

c. Hội (hay hụi): hụi có một lịch sử lâu dài ở các nước đang phát triển (thậm chí trước khi có tiền tệ hóa), là nguồn cung cấp tín dụng chủ yếu ở các nước Châu Phi. Thông thường, một nhóm nhỏ được hình thành từ một số hộ. Mỗi thành viên của nhóm nhất trí đóng định kỳ vào quỹ một số tiền nhỏ và đến lượt mình sẽ nhận một số lượng lớn. Chi phí sàng lọc, giám sát và thúc đẩy thấp do sức mạnh của tập quán xã hội. Hụi được ưa thích hơn thị trường tín dụng chính thức do không có chênh lệch lãi suất (Edwards 1989, Besley, Coate và Loury, 1991). Hụi là một thí dụ về sự trao đổi tín dụng nó giúp giải quyết những vấn đề của thị trường tín dụng (sàng lọc, giám sát...) bằng cách dựa trên mối quan hệ xã hội ràng buộc lâu đời.

4. Chi phí sàng lọc và giám sát trực tiếp là cơ sở của sự cạnh tranh độc quyền

Biện pháp quan trọng nhất nhằm hạn chế sự không cân xứng thông tin là mua thông tin. Quá trình sàng lọc, giám sát sẽ tạo nên mối quan hệ giữa người vay và người cho vay. Người đi vay thường chỉ xây dựng quan hệ với chỉ một người cho vay. Nếu người đi vay muốn chuyển sang người cho vay khác, thì nghiên cứu của Aleem (1985) cho rằng người đi vay phải mất trung bình là 1 năm để tạo nên sự tin tưởng về tín dụng với người vay mới. Khảo sát 10 tỉnh ở Thái Lan, hơn 80% người vay tiền cho biết họ chỉ vay tiền từ một người trong khu vực tín dụng không chính thức. Hơn 72% người vay trong khu vực không chính thức cho biết rằng họ đã không tìm cách vay từ nguồn vay khác trong khu vực không chính thức trong suốt 3 năm qua và thời gian bình quân kéo dài mối quan hệ tín dụng của 72% người vay này với người cho vay là 7 năm.

Những nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng, mỗi người cho vay đối diện với đường cầu dốc xuống của người vay tiền và có quan hệ chặt chẽ với họ để có thể xác định được mức lãi suất cho vay trên mức chi phí biên một ít. Điều này đã làm hạn chế sự tham gia thị trường của những người cho vay mới. Do đó, trong thị trường tín dụng có sự cạnh tranh độc quyền, mỗi người cho vay hoạt động với một qui mô nhỏ, phân bổ chi phí cố định ra cho từng khách hàng.

Như vậy, có sự khác nhau giữa cơ chế trực tiếp (thu thập thông tin người vay) và gián tiếp (sử dụng lãi suất). Phương thức thứ nhất thì tích cực nhưng tốn kém, cách thứ hai thì thụ động và tác động thông qua một quá trình tự sàng lọc. Hai cơ chế có những ảnh hưởng hoàn toàn khác nhau lên lãi suất và lên cấu trúc của thị trường tín dụng. Cơ chế gián tiếp thì phù hợp với thị trường cạnh tranh hoàn toàn và có thể giảm lãi suất dưới mức hiện hành nếu thông tin là hoàn hảo. Còn cơ chế trực tiếp thông qua đầu tư thông tin sẽ làm tăng lãi suất trên mức hiện hành (trong điều kiện thông tin hoàn hảo) do sự gia tăng chi phí của người cho vay. Điều quan trọng là cơ chế tích cực sẽ làm cho thị trường tín dụng trở nên cạnh tranh không hoàn toàn.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN NHẰM CẢI THIỆN VẤN ĐỀ KHÔNG HOÀN HẢO CỦA THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN

1. Phát triển kinh tế dẫn tới sự tiến bộ của thị trường tín dụng nông thôn

Chúng ta biết rằng các vấn đề sàng lọc, giám sát, thúc đẩy trả nợ của người cho vay đối với người vay là những đặc điểm của thị trường tín dụng nông thôn ở các nước đang phát triển. Những vấn đề này không chỉ có ở các nước đang phát triển mà cả ở những nước đã phát triển. Tuy nhiên, nó khá gay gắt đối với những nước đang trong giai đoạn đầu phát triển. Nguyên nhân là do vấn đề không cân xứng của thông tin và các biện pháp sàng lọc, giám sát mang tính pháp lý gặp nhiều hạn chế (nhất là sự thế chấp khi vay gặp nhiều hạn chế). Như vậy, trong quá trình phát triển của mình, các nước đang phát triển có thể tự khắc phục dần sự không hoàn hảo của thị trường tín dụng nông thôn.

Một số nghiên cứu cho rằng trong quá trình phát triển và mức thu nhập bình quân đầu người gia tăng, sự không hoàn hảo của thị trường tín dụng nông thôn sẽ phải giảm dần. Nhận định này được dẫn chứng bằng kinh nghiệm của Ấn Độ, nơi nào mà nông dân có thu nhập cao hơn mức thu nhập bình quân thì người cho vay tiền nơi ấy ấn định mức lãi suất vay thấp hơn. Ghatak 1983, cho rằng" mức lãi suất cao ở nông thôn (đối với người vay không có tài sản để thế chấp) là do ảnh hưởng của một sự rủi ro cao". Sự thiếu tin tưởng vào khả năng trả nợ là do thực tế thu nhập của người nông dân thấp và tiết kiệm kém. Vì vậy, sự tăng trưởng trong thu nhập sẽ làm giảm khả năng vỡ nợ và rủi ro, từ đó dẫn tới lãi suất cho vay giảm.

2. Sự đổi mới trong kỹ thuật nông nghiệp có ảnh hưởng tới vấn đề cung cấp tín dụng. Thực tế cho thấy, nông dân ở những vùng được chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới sẽ có lợi là nhận được một mức lãi suất thấp hơn từ người cho vay. Từ thực tế đó, ta có thể nhận ra được một tác động đòn bẩy là: lãi suất có thể

được giảm gián tiếp thông qua sự thay đổi kỹ thuật làm tăng năng suất lao động, tăng thu nhập và tăng cơ hội đầu tư, và lãi suất không nhất thiết phải giảm trực tiếp thông qua chính sách trợ giá trong lãi suất cho một số người vay ở thị trường tín dụng chính thức (Iqbal 1988).

3. Các vấn đề sàng lọc, giám sát và thúc đẩy trả nợ trong thị trường tín dụng cũng sẽ thực hiện dễ dàng hơn thông qua sự liên thông giữa thị trường tín dụng và các thị trường khác, như thị trường đất đai hay thị trường hàng hoá. Sự hình thành một mạng lưới các mối quan hệ giữa các thị trường, trong quá trình phát triển, sẽ làm giảm chi phí thông tin. Sự phát triển của hệ thống các luật như luật về sở hữu đất đai, quyền chuyển nhượng sẽ cho phép đất đai được sử dụng như vật thế chấp và điều này sẽ mở rộng phạm vi của thị trường tín dụng.

Tuy nhiên, trong quá trình đưa kỹ thuật mới vào nông thôn ở các nước đang phát triển, những thay đổi có thể sẽ phá vỡ các mối quan hệ truyền thống, phong tục tập quán xã hội, nó có tác động tích cực đến việc thúc đẩy sự thanh toán nợ. Những nghiên cứu của Adams và Fithchett, 1992 về vai trò của các mối quan hệ xã hội, cho rằng dưới tác động của làn sóng phát triển, các quan hệ xã hội sẽ sớm bị phá vỡ trước khi mạng lưới các mối quan hệ giữa các thị trường kịp hình thành, và làm cho những sự không hoàn hảo trong thị trường tín dụng nông thôn nhanh chóng bị xấu đi trước khi nó trở nên tốt hơn.

Sự không hoàn hảo của thị trường tín dụng nông thôn, với đặc trưng là lãi suất cao, sẽ là một trở ngại lớn cho sự phát triển và sự phát triển tự nó cũng không cải thiện được sự không hoàn hảo, trong ngắn và trung hạn. Cho nên cần phải có các chính sách can thiệp của nhà nước vào thị trường tín dụng nông thôn.

VI. VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN

Nhà nước với tư cách là người cho vay có những ưu thế mà khu vực tư nhân không có - đó là khả năng mở rộng hay cắt giảm sự trợ cấp tín dụng (sử dụng ngân sách của chính phủ), và nhà nước có sự độc quyền hợp pháp trong việc thực hiện điều này. Tuy nhiên, kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển (và một số nước đã phát triển) cho thấy rằng chính phủ không thể thường xuyên áp dụng ưu thế này do hạn chế về ngân sách và tình hình chính trị có những thay đổi.

Những nghiên cứu cho thấy, tín dụng với lãi suất thấp không thể loại bỏ những người cho vay trong khu vực không chính thức, và cũng không thể làm giảm lãi suất cho vay ở khu vực này. Những hiểu biết về vấn đề thông tin không hoàn hảo trong thị trường tín dụng nông thôn cho phép chúng ta hiểu rằng các chính sách như vậy sẽ đạt kết quả rất hạn chế.

Nếu một số lượng lớn người vay tiếp cận trực tiếp được các nguồn tín dụng nhà nước với lãi suất thấp và được thoả mãn tất cả nhu cầu vay tiền từ nguồn này, thì nhu cầu tín dụng khu vực không chính thức sẽ giảm. Nếu thị trường tín dụng nông thôn hoạt động giống như một thị trường truyền thống, thì sự giảm cầu tín dụng sẽ làm giảm lãi suất. Nhưng chúng ta biết, thị trường tín dụng nông thôn không hoạt động theo cơ chế đó. Nếu lãi suất đóng vai trò là một cơ chế sàng lọc và hạn chế tín dụng, thì lãi suất sẽ không giảm khi nhu cầu tín dụng giảm. Trái lại, nếu người cho vay tiền nào có chi phí sàng lọc, giám sát trực tiếp cao nhất thì sẽ bị đẩy ra khỏi thị trường cho vay, và lãi suất cho vay sẽ giảm.

Nếu người vay tiền không hoàn toàn thoả mãn nhu cầu của họ từ các tổ chức tín dụng nhà nước, và chỉ đạt được một phần nhu cầu tín dụng từ khu vực này, thì phần còn lại sẽ được cung cấp bởi khu vực tín dụng không chính thức. Nếu khu vực tín dụng chính thức được chọn là nguồn vay trước tiên, thì khu vực không chính thức sẽ tiếp nhận những dự án có mức độ rủi ro cao hơn, điều này làm cho lãi suất trong khu vực tín dụng không chính thức gia tăng.

Vấn đề không bình đẳng trong việc tiếp cận các quỹ tín dụng không chính thức có nhiều ý nghĩa đối với khu vực không chính thức. Nếu cho vay ở khu vực chính thức cần phải có tài sản thế chấp thì sẽ có một sự chuyển hướng của những người vay tiền sang khu vực không chính thức làm cho khu vực này phải thực hiện việc nghiên cứu thẩm định, giám sát và dẫn đến lãi suất khu vực không chính thức sẽ cao.

Như vậy, các tổ chức tín dụng nhà nước cũng phải đối diện với cùng một vấn đề về thông tin không hoàn hảo trong mối quan hệ với những người vay tiền giống như khu vực tín dụng không chính thức và cũng gặp những khó khăn trong giải quyết các vấn đề sàng lọc, thúc đẩy trả nợ trong thị trường tín dụng nông thôn.

Thị trường tín dụng nông thôn không hoạt động theo cơ chế của một thị trường cạnh tranh truyền thống, cho nên không thể cho rằng chúng hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, cả lý thuyết và thực tế cho thấy rằng lãi suất cho vay cao không phải hoàn toàn do sự độc quyền của những người cho vay ở nông thôn, mà do thị trường tín dụng nông thôn hoạt động theo cách riêng của nó.

Greenwald và Stiglitz, 1986 đã cho rằng đối với thị trường có thông tin không hoàn hảo, cần có sự tác động từ bên ngoài bằng sự can thiệp của nhà nước. Đối với thị trường tín dụng, sự phát triển các thị trường khác là một tác động bên ngoài, nó làm giảm chi phí thông tin và giám sát trong thị trường này.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất làm gia tăng giá trị đất như là vật thế chấp, các hợp đồng mua bán nông sản hàng hoá làm tăng khả năng liên thông sẽ làm giảm chi phí sàng lọc của người cho vay và đầu tư của nhà nước vào cơ sở hạ tầng sẽ làm giảm rủi ro trong nông nghiệp. Các biện pháp trên giúp khắc phục được vấn đề thông tin không cân xứng giữa người cho vay và người vay.

Một tác động bên ngoài khác, có thể khắc phục được vấn đề thông tin không hoàn hảo trong thị trường tín dụng nông thôn, đó là việc nhà nước tác động để hình thành một mô hình tín dụng gọi là "nhóm tín dụng", hoạt động dưới sự giám sát của các tổ chức tín dụng nhà nước. Trong mô hình này, các cá nhân tập họp thành một nhóm nhỏ để thực hiện việc vay mượn, sàng lọc, giám sát và thúc đẩy lẫn nhau. Huppi và Feder (1990) đã nghiên cứu về nhóm tín dụng và cho rằng hình thức này sẽ đem lại sự thành công trong hoạt động cung cấp tín dụng ở nông thôn ■

Tài liệu tham khảo chính

1. Adam, Dale W., and Delbert A. Fitchett, eds. 1992. *Informal Finance in Low-Income Countries*. Boulder, Colo.: Westview Press.
2. Bell, Clive, and T. N. Srinivasan, 1989. "Interlinked Transactions in Rural Markets: An Emperical Study of Andhra Pradesh, Bihar and Punjab." *Oxford Bulletin of Economics and Statistics* 51 (1):73
3. Braverman, Avishay, and Joseph E. Stiglitz, 1982. "Sharecropping and the Interlinking Agrarian Markets." *American Economic Review* 72 (4): 695-715.
4. Edwards, John H. Y. 1989. "Rotating Credit Associations and Lotteries as Financial Instruments for the Poor." Tulane University, Economics Department, New Orleans, La. Processed.
5. Ghatak, Subrata. 1983. "On Interregional Variations in Rural Interest Rates." *Journal of Developing Areas* 18:21-34.
6. Greenwald, Bruce, and Joseph E. Stiglitz. 1986. "Externalities in Economies with Imperfect Information and Incomplete Market." *Quarterly Journal of Economics* 101:229-64
7. Hoff, Karla, and Joseph E. Stiglitz, 1993. "A Theory of Monopolistic Competition in Rural Credit Markets." Paper presented at the meeting of the Econometric Society, Jan. Anaheim, Calif. Processed.
8. Iqbal, Farrukh. 1988. "The Determinants of Moneylender Interest Rates: Evidence from Rural India." Journal of Development Studies 24(3):364-78